

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 27-10-2021
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Ngọc Thành
2. Ông Nguyễn Văn Mẫn.

Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Chuyên -Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 27/10/2021, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 218/2021/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2021 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 94/2021/QĐXX-ST ngày 08 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị C, sinh năm 1986.
Địa chỉ: Ấp N2, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.
- *Bị đơn:* Anh N, sinh năm 1985.
Địa chỉ: Ấp N2, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Chị C, anh N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 10/6/2021, các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh N tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2007 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 21/8/2007, việc kết hôn của vợ chồng là tự nguyện, không bị ai cưỡng ép, lừa dối.

Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2020 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không còn hợp nhau nên thường xuyên xảy ra cự cãi, xung đột. Chị đã tìm mọi biện pháp để hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Chị

và anh N đã không còn sống chung với nhau từ tháng 5/2021 cho đến nay. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn và không thể về sống chung với nhau được nữa nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với anh N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Phạm N1, sinh ngày 10/4/2009 và Phạm Nguyên T1, sinh ngày 23/5/2011. Khi ly hôn chị C yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung và yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng là 3.000.000 đồng cho 02 con chung.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. *Về nợ chung:* Không có nợ bất kỳ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào.

Tại bản tự khai ngày 20/9/2021 ý kiến của bị đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh thừa nhận, lời trình bày của chị C về quá trình xác lập quan hệ hôn nhân của vợ chồng là đúng sự thật, vợ chồng kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định.

Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2020 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không còn hợp nhau nên thường xuyên xảy ra cự cãi, xung đột. Anh cũng đã tìm mọi biện pháp để hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Anh và chị C đã không còn sống chung với nhau từ tháng 5/2021 cho đến nay. Nay chị C yêu cầu ly hôn với anh thì anh cũng đồng ý ly hôn với chị C.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Phạm N1, sinh ngày 10/4/2009 và Phạm Nguyên T1, sinh ngày 23/5/2011. Khi ly hôn anh đồng ý giao 02 con chung cho chị C được nuôi dưỡng và anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng là 3.000.000 đồng cho 02 con chung.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. *Về nợ chung:* Không có nợ bất kỳ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án chứng cứ gồm: Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu (bản sao), trích lục khai sinh (bản sao), giấy chứng nhận kết hôn (bản sao), bản tự khai (bản chính). Bị đơn đã cung cấp tài liệu, chứng cứ gồm: Bản tự khai (Bản chính);

Ý kiến của Kiểm sát viên: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ các Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 91, 92, 93, 94 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị C, cho chị C được ly hôn anh N.

+ Về con chung: Giao cháu Phạm N1, sinh ngày 10/4/2009 và Phạm Nguyên T1, sinh ngày 23/5/2011 cho chị C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Tạm

thời, anh N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi cháu là 1.500.000 đồng, tổng cộng là 3.000.000 đồng, tiền cấp dưỡng tính từ tháng 10/2021.

- + Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không xem xét.
- + Về nợ chung: Không có nên không xem xét.
- + Về án phí: Chị C phải nộp 300.000đ án phí Dân sự sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Chị C có đơn khởi kiện ly hôn, tranh chấp về việc nuôi con với anh N. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” và xác định chị C là nguyên đơn, anh N là bị đơn.

[1.2] Anh N là bị đơn, có nơi cư trú tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì Tòa án nhân dân huyện Tân Phú có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ kiện.

[1.3] Chị C, anh N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt chị C, anh N theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Năm 2007 chị C và anh N tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện T và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 21/8/2007. Như vậy, hôn nhân giữa chị C, anh N được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay chị C yêu cầu ly hôn, thì Tòa án áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của các đương sự thể hiện: Chị C yêu cầu ly hôn với lý do tính tình vợ chồng không còn hợp nhau nên thường xuyên xảy ra cự cãi, xung đột, vợ chồng đã không còn sống chung với nhau từ tháng 05/2021 cho đến nay. Anh N cũng thừa nhận cuộc sống chung vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn như chị C trình bày và vợ chồng đã không còn sống chung với nhau từ tháng 05/2021 cho đến nay. Nay chị C yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị C được ly hôn với anh N thì anh N cũng đồng ý ly hôn với chị C.

Xét thấy, chị C, anh N hiện nay đã không còn sống chung với nhau, bản thân anh N cũng đồng ý ly hôn với chị C.

Như vậy, có căn cứ xác định chị C và anh N đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để chị C, anh N có điều kiện ổn

định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp thuận yêu cầu của chị C, cho chị C được ly hôn với anh N.

[2.2] Về con chung: Chị C và anh N có 02 con chung: Phạm N1, sinh ngày 10/4/2009 và Phạm Nguyên T1, sinh ngày 23/5/2011.

Khi ly hôn, chị C yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho mỗi cháu số tiền 1.500.000 đồng, tổng cộng là 3.000.000 đồng, anh N cũng đồng ý giao con chung cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho mỗi cháu số tiền 1.500.000 đồng, tổng cộng là 3.000.000 đồng. Cháu N1, cháu T1 cũng có nguyện vọng được sống với chị C sau khi hai vợ chồng ly hôn. Từ các căn cứ trên, để đảm bảo quyền lợi cho cháu N1, cháu T1 tránh sự xáo trộn đời sống tâm lý, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Phạm N1, sinh ngày 10/4/2009 và Phạm Nguyên T1, sinh ngày 23/5/2011 cho chị C tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho mỗi cháu số tiền 1.500.000 đồng, tổng cộng là 3.000.000 đồng.

[2.3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

[2.4] Về nợ chung: Không có.

[3] Về án phí: Chị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đ.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 91, 92, 93, 94 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị C.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị C được ly hôn với anh N.

- *Về con chung*: Giao cháu Phạm N1, sinh ngày 10/4/2009 và Phạm Nguyên T1, sinh ngày 23/5/2011 cho chị C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho mỗi cháu số tiền 1.500.000 đồng, tổng cộng là 3.000.000 đồng. Thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 10/2021 cho đến khi cháu Nguyên, cháu T1 đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nuôi sống bản thân.

Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung chị C, anh N có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

- *Về tài sản chung*: Tự thỏa thuận nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2. *Về án phí*: Chị C phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000 đồng chị C đã nộp theo biên lai thu số 0004243 ngày 15/6/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú được chuyển thành án phí.

3. Chị C, anh N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã P (để ghi vào sổ hộ tịch; số 74/01 ngày 21/8/2007);
- Lưu HS – LT.

Nguyễn Bá Đại

